

BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP LỚP TMT24B3
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Tin học(2)	Giáo dục Chính trị(2)	Pháp luật(1)	Kỹ năng mềm(2)	Tiếng anh chuyên ngành(2)	Tin học văn phòng(3)	An toàn vệ sinh công nghiệp(2)	Kỹ thuật đo lường(2)	Kiến trúc máy tính(2)	Điểm TB	Xếp loại
01	2454801020710	Lê Minh	An	15/02/2009	6.8	6.7	7.3	6.1	6.2	6.9	7.3	5.7	7.1	6.7	Trung bình
02	2454801020711	Nguyễn Hoàng Gia	Bảo	02/07/2009	6.5	5.3	5.7	5.6	5.0	6.5	5.0	5.2	5.5	5.6	Trung bình
03	2454801020712	Phan Thế	Danh	05/10/2009	5.6	6.2	6.6	6.3	6.5	6.0	8.3	5.5	5.9	6.3	Trung bình
04	2454801020713	Võ Trương Thành	Đô	25/03/2009	6.7	5.3	5.3	5.6	5.1	6.3	8.4	5.7	6.0	6.1	Trung bình
05	2454801020714	Đỗ Trần Phú	Hải	14/05/2009	6.5	6.2	6.1	6.5	5.4	7.8	7.8	6.8	6.9	6.8	Trung bình
06	2454801020715	Phạm Văn	Huy	05/06/2007	7.3	5.4	6.7	5.9	7.1	5.8	7.6	6.5	5.4	6.4	Trung bình
07	2454801020716	Nguyễn Phước	Kha	24/04/2009	5.4	6.5	6.7	5.5	5.5	7.0	8.1	6.9	6.8	6.5	Trung bình
08	2454801020717	Lê Nhựt	Khang	30/07/2009	6.1	5.4	8.1	7.1	6.1	6.5	8.7	6.1	6.7	6.7	Trung bình
09	2454801020718	Huỳnh Đăng	Khoa	09/09/2009	0.0	0.0	0.0	0.8	0.0	0.0	0.0	0.4	0.0	0.1	Yếu
10	2454801020719	Nguyễn Lê Tuấn	Khoa	27/09/2009	5.1	5.7	6.5	5.9	5.0	6.5	7.2	5.7	6.4	6.0	Trung bình
11	2454801020720	Phạm Đăng	Khoa	08/06/2009	5.8	6.2	6.8	5.6	5.4	6.2	6.9	5.6	6.0	6.0	Trung bình
12	2454801020721	Nguyễn Minh	Lâm	12/05/2009	6.5	5.3	5.5	5.9	7.3	6.5	7.4	5.4	6.7	6.3	Trung bình
13	2454801020722	Trương Phi	Long	08/06/2009	5.8	6.5	5.7	4.9	5.6	6.0	8.4	5.4	6.3	6.1	Trung bình
14	2454801020723	Lại Hữu	Luân	27/03/2009	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
15	2454801020724	Nguyễn Minh	Lực	19/04/2009	7.9	9.0	9.3	8.7	9.2	8.4	9.0	7.4	6.1	8.3	Giỏi
16	2454801020725	Nguyễn Hoài	Nam	07/11/2009	8.7	8.1	8.0	6.9	9.1	8.9	8.9	7.6	6.9	8.2	Giỏi
17	2454801020726	Huỳnh Gia	Nghi	03/10/2009	5.7	6.2	6.1	5.7	5.0	6.6	5.7	5.6	6.4	5.9	Trung bình
18	2454801020727	Hồ Tài	Nguyên	10/12/2009	6.1	5.4	7.5	6.5	5.5	6.5	6.1	5.7	6.5	6.1	Trung bình
19	2454801020728	Lê Văn	Nhất	25/10/2009	6.0	6.8	7.4	6.1	5.3	6.7	7.6	5.5	6.9	6.4	Trung bình
20	2454801020729	Phạm Quốc	Phú	06/05/2009	6.3	5.3	7.0	5.8	6.2	6.3	7.0	5.3	6.0	6.1	Trung bình
21	2454801020730	Lê Thiện	Phúc	22/03/2006	6.3	6.0	7.4	6.1	8.7	9.1	7.8	6.1	7.6	7.3	Khá

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Tin học(2)	Giáo dục Chính trị(2)	Pháp luật(1)	Kỹ năng mềm(2)	Tiếng anh chuyên ngành(2)	Tin học văn phòng(3)	An toàn vệ sinh công nghiệp(2)	Kỹ thuật đo lường(2)	Kiến trúc máy tính(2)	Điểm TB	Xếp loại
22	2454801020731	Ngô Thanh	Phúc	10/05/2005	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2.3	0.0	2.3	2.3	0.9	Yếu
23	2454801020732	Bùi Văn	Quý	16/09/2009	2.0	2.8	2.4	2.6	2.0	6.4	2.2	2.3	3.7	3.2	Yếu
24	2454801020733	Ngô Văn	Quý	11/09/2003	8.6	7.0	8.4	6.2	6.6	9.6	8.4	6.8	7.9	7.8	Khá
25	2454801020734	Đoàn Minh	Tấn	09/09/2009	7.0	7.6	5.9	7.2	6.9	7.9	6.7	5.4	6.9	6.9	Trung bình
26	2454801020735	Lê Hồng	Tấn	16/10/2009	7.0	6.5	6.9	5.7	7.9	7.3	8.0	5.5	6.4	6.8	Trung bình
27	2454801020736	Hồ Hoàng	Thái	19/07/2008	6.1	5.4	5.0	5.9	5.1	5.9	6.0	5.1	6.7	5.7	Trung bình
28	2454801020737	Lâm Hoàng	Thái	20/05/2009	6.0	5.9	6.2	5.6	4.0	7.4	5.4	2.1	6.7	5.5	Trung bình
29	2454801020738	Lê Chí	Thiện	22/08/2009	6.9	6.1	5.5	5.9	5.0	7.5	5.9	5.2	6.0	6.1	Trung bình
30	2454801020739	Phạm Quốc	Thiện	02/08/2009	6.7	6.8	5.4	5.6	5.1	6.0	7.5	5.3	6.1	6.1	Trung bình
31	2454801020740	Lý Thanh	Tiến	29/05/2009	0.0	0.0	2.1	0.0	0.0	0.0	2.3	0.4	0.0	0.4	Yếu
32	2454801020741	Nguyễn Văn Tân	Tiến	07/09/2009	6.4	6.5	6.6	6.1	5.6	5.9	6.0	5.8	6.4	6.1	Trung bình
33	2454801020742	Bùi Nguyễn	Trãi	19/09/2009	5.1	5.4	5.6	4.6	3.7	6.0	6.8	5.5	6.2	5.5	Trung bình
34	2454801020743	Lê Quang	Trọng	07/12/2009	0.9	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2.4	2.1	0.0	0.6	Yếu
35	2454801020744	Lê Hoàng	Tuấn	08/11/2009	7.9	7.7	8.5	6.3	7.7	9.5	8.5	6.9	8.3	8.0	Giỏi
36	2454801020745	Hồ Công	Tỷ	14/06/2009	8.1	5.4	6.7	6.9	6.6	9.0	6.6	5.4	6.8	7.0	Khá

TL. HIỆU TRƯỞNG
TP. Đào tạo

Châu Đốc, ngày 17 tháng 03 năm 2025
Người lập bảng

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Quốc Thái